

Bản án số: 01/2019/DSST

Ngày: 03/01/2019

V/v tranh chấp: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRÌ, TP HÀ NỘI
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Mai Thu

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Đình Thọ
2. Ông Vũ Văn Thang

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hiền - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Thanh trì

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì tham gia phiên tòa: Ông Tô Xuân Tùng - Kiểm sát viên

Ngày 03 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 376/2018/TLST-HNGĐ ngày 01/10/2018 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn: Bà Phan Lan A** - SN 1963 (Có mặt)

ĐKKHKT: Tập thể Cơ khí G, huyện T, TP Hà Nội

Cư trú tại: số nhà 15, ngách 928, tập thể nhà máy Cơ khí G, xã T, huyện T, TP Hà Nội

- **Bị đơn: Ông Cung Quốc D** - SN 1964 (Vắng mặt)

Cư trú tại: số nhà 15, ngách 928, tập thể nhà máy Cơ khí G, xã T, huyện T, TP Hà Nội

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 19/9/2018 và các văn bản khai tiếp theo, nguyên đơn là bà Phan Lan A trình bày:

Bà và ông Cung Quốc D kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 30/3/1989 tại UBND phường T, quận Đ, TP Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng bà sống tại tập thể nhà máy Cơ khí G, xã T, huyện T, TP Hà Nội. Vợ chồng bà sống hạnh phúc được khoảng mười năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông D chơi bởi cờ bạc, nợ nần chồng chất. Bà cùng các con và gia đình đã khuyên can nhiều nhưng ông D không sửa đổi.

Bản thân mẹ đẻ ông D đã từng phải bán tài sản để trả nợ cho ông ấy. Còn bà và các con nhiều lần bị chủ nợ của ông D đến đòi, uy hiếp gây hoang mang lo sợ. Hiện nay ông D vẫn sống không có trách nhiệm với gia đình, vợ con. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, bà xin được ly hôn ông D.

Về con chung: vợ chồng bà có 02 con chung là Cung Cẩm T sinh ngày 14/02/1990 và Cung Nhật M sinh ngày 30/9/1999. Các con ông bà đã trưởng thành đủ 18 tuổi nên các cháu tự quyết định ở với ai, bà không yêu cầu Tòa án xem xét.

Về tài sản chung, nhà ở, công nợ: vợ chồng không tranh chấp gì về tài sản chung, bà Lan A không yêu cầu Tòa án xem xét.

Đối với ông Cung Quốc D:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ nhưng ông D không có mặt tại tòa để giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay:

Bà Lan A vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở trên.

Ông D vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì có quan điểm: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng; nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đúng quy định về tố tụng dân sự. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phan Lan A với ông Cung Quốc D. Về con chung: vợ chồng ông bà có 02 con chung là Cung Cẩm T sinh ngày 14/02/1990 và Cung Nhật M sinh ngày 30/9/1999. Các con ông bà đã trưởng thành đủ 18 tuổi ở với ai do các cháu tự quyết định nên không xem xét. Vợ chồng không tranh chấp gì về tài sản chung nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và của Đại diện Viện Kiểm sát; sau khi nghị án, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[2] Bà Phan Lan A và ông Cung Quốc D kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 30/3/1989 tại UBND phường T, quận Đ, TP Hà Nội. Như vậy hôn nhân của ông bà là hợp pháp tiến bộ. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại tập thể nhà máy Cơ khí G, xã T, huyện T, TP Hà Nội. Vợ chồng chung sống đến thời gian gần đây thì phát

sinh mâu thuẫn. Theo lời khai của đương sự, của gia đình hai bên và theo xác minh tại chính quyền địa phương nơi ông bà sống thì nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do ông D không chịu làm ăn, thường xuyên chơi cờ bạc dẫn đến nợ nần không trả được. Rất nhiều lần các chủ nợ của ông D đến nhà đòi nợ, uy hiếp, gây mất trật tự an ninh tại địa phương. Sau khi bà Lan A làm đơn đến Tòa xin ly hôn, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ nhưng ông D không có mặt. Do vậy Tòa án không thể tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa, bà Lan A vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn. Xét thấy tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng ông bà đã đến mức trầm trọng, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của bà Lan A là có cơ sở để chấp nhận. Căn cứ vào các Điều 51, 55 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phan Lan A đối với ông Cung Quốc D.

[3] Về con chung: bà Lan A và ông D có 02 con chung là Cung Cẩm T sinh ngày 14/02/1990 và Cung Nhật M sinh ngày 30/9/1999. Các con ông bà đã trưởng thành đủ 18 tuổi nên các anh, chị ở với ai do các anh, chị tự quyết định, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nhà ở, công nợ: bà Lan A không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa không xét. Nếu sau này có tranh chấp thì dành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng một vụ án khác

[5] Về thủ tục tố tụng: ông D đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, đồng thời ông D cũng không đến Tòa để giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận thấy việc xét xử và ra bản án vắng mặt đối với ông D là phù hợp với khoản 2 - Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015

Về án phí: bà Lan A phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 - Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và điểm a khoản 5 - Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 273 - Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227; các Điều 271, 273 - Bộ luật tố tụng dân sự 2015.
- Các Điều 51, 54, 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

- Điều 26 - Luật Thi hành án

- Khoản 5 - Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: bà Phan Lan A được ly hôn ông Cung Quốc D.

2. Về con chung: xác nhận bà Lan A và ông D có hai con chung là Cung Cẩm T sinh ngày 14/02/1990 và Cung Nhật M sinh ngày 30/9/1999. Các con ông bà đã trưởng thành, đủ 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung, nhà ở, công nợ: bà Lan A và ông D không yêu cầu xem xét nên Hội đồng xét xử không xét.

4. Về án phí: bà Lan A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Lan A đã nộp tại biên lai số AA/2016/0008248 ngày 25/9/2018 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Bà Lan A đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Phan Lan A có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án

Ông Cung Quốc D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định của tòa án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

